

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 18 - 12 - 2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Lộc

Ông Phạm Trường Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Bùi Thị Cẩm Linh
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2020/TLPT – HNGĐ ngày 03 tháng
11 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 75/2020/HNGĐ-ST ngày 04
tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 51/2020/QĐ-PT ngày 02
tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị B, sinh năm 1957. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp X1, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Do có kháng cáo của:

- Ông Lê Văn N – Là bị đơn.

- Bà Võ Thị B – Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 6 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Ngọc T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Do mai mối và được 02 bên gia đình chấp nhận nên bà T và ông N tiến tới hôn nhân vào năm 1992 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã Y vào ngày 24/12/2002. Sau ngày cưới vợ chồng sống tại ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nên tình cảm dần phai nhạt, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Nay nhận thấy không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với ông N.

- *Về con chung:* Có 02 chung tên Lê Thị Quế A, sinh ngày 25/02/1994 đã thành niên không yêu cầu giải quyết và cháu Lê Nguyễn Tuyết A, sinh ngày 20/9/2004 hiện nay đang sống chung với bà T và ông N. Khi ly hôn con theo ai thì người đó nuôi dưỡng không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Bà T và ông N có phần tài sản chung như sau:

1/ Thừa đất số 61, tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, nhà và đất hai bên thỏa thuận 400.000.000đ.

2/ Thừa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m² loại đất trồng cây lâu năm.

3/ Thừa đất số 82, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.801,4 m² loại đất ruộng.

4/ Thừa đất số 51, tờ bản đồ số 10 diện tích 3.238,6 m² loại đất ruộng.

Các thửa đất trên tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long do bà T và ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Bà T và ông N đã tự thỏa thuận phân chia được như sau:

- *Phần bà T được hưởng:*

+ Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 10 diện tích 3.238,6 m² loại đất ruộng.

+ Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m² loại đất trồng cây lâu năm, bà T và ông N tự thống nhất giá 110.000.000đ, ông N sẽ nhận phần đất vườn và thanh toán lại cho bà T giá trị đất số tiền 55.000.000đ.

- *Phần ông N được hưởng:*

+ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.801,4 m² loại đất ruộng.

+ Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m² loại đất trồng cây lâu năm và thanh toán lại cho bà T số tiền giá trị đất là 55.000.000đ.

* *Phần tài sản bà T, ông N không thỏa thuận được:* Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn, do ông N và bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 hiện nay bà T và ông N đang sống chung trong căn nhà này, sau khi ly hôn bà yêu cầu được sở hữu căn nhà và đồng ý thanh toán lại cho ông N ½ giá trị căn nhà theo giá mà bà và ông N đã thống nhất là 400.000.000đ.

- *Về phần nợ chung phải trả:* Năm 2015 bà và ông N có mượn của chị ruột bà là bà Võ Thị B số vàng 20 chỉ vàng 24k để cất nhà. Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi khoản nợ trên mỗi người trả 10 chỉ vàng 24k cho bà B.

- *Về phần nợ chung phải thu:* Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại bản khai, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn Lê Văn N trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Thống nhất theo toàn bộ lời trình bày của bà T về thời gian chung sống; Về nguyên nhân gây mâu thuẫn là do bà T có người đàn ông khác từ đó vợ chồng hay cự cãi dẫn đến tình cảm phải nhạt. Tuy sống chung nhà nhưng vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay bà T xin ly hôn ông đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* Có 02 con chung tên Lê Thị Quế A sinh ngày 25/02/1994 đã thành niên không yêu cầu giải quyết và cháu Lê Nguyễn Tuyết A sinh ngày 20/9/2004 hiện nay đang sống chung với ông và bà T. Khi ly hôn con theo ai thì người đó nuôi dưỡng không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Ông N thống nhất vợ chồng có các phần tài sản chung như sau:

- Thừa đất số 61, tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn, do ông và bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, nhà và đất hai bên thỏa thuận 400.000.000đ.

- Thừa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m² loại đất trồng cây lâu năm.

- Thừa đất số 82, tờ bản đồ số 10 diện tích 3.801,4m², loại đất ruộng.

- Thừa đất số 51, tờ bản đồ số 10 diện tích 3238,6m² loại đất ruộng.

* Ông N và bà T đã tự thỏa thuận phân chia được như sau:

- *Phần ông N được hưởng:*

+ Thừa đất số 82, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.801,4 m² loại đất ruộng.

+ Thừa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m² loại đất trồng cây lâu năm và ông đồng ý thoái lại giá trị đất cho bà T số tiền 55.000.000đ.

- *Phần bà T được hưởng:*

+ Thừa đất số 51 tờ bản đồ số 10 diện tích 3.238,6 m² loại đất ruộng.

+ ½ giá trị của thừa đất số 75 tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m² loại đất trồng cây lâu năm là số tiền 55.000.000đ.

* Đối với thừa đất số 61, tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn, do ông và bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 hiện nay ông N và bà T đang sống chung trong căn nhà này, sau khi ly hôn ông yêu cầu được sở hữu căn nhà và ông đồng ý thanh toán lại cho bà T ½ giá trị căn nhà theo giá mà ông và bà T đã thống nhất là 400.000.000đ.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Theo yêu cầu khởi kiện của bà B ông không đồng ý vì không có vay nợ của bà B, ông không đồng ý trả cho bà B số vàng 10 chỉ vàng 24K.

- *Về nợ chung phải thu:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B trình bày:* Năm 2015 bà có cho vợ chồng ông Lê Văn N và bà Nguyễn Ngọc T mượn 20 chỉ vàng 24K (bà T có nhờ bà đi bán dùm được số tiền 61.000.000đ) để cất nhà lúc bà giao tiền cùng có mặt cả hai vợ chồng và con bà T, ông N là cháu Lê Thị Quế Anh nhưng chỗ chị em ruột nên không có làm biên nhận.

Nay bà T và ông N ly hôn bà yêu cầu ông N và bà T có trách nhiệm trả lại cho bà số vàng 20 chỉ vàng 24K.

**Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 75/2020/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Căn cứ vào Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463 Bộ luật dân sự; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận bà Nguyễn Ngọc T và ông Lê Văn N thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Cháu Lê Thị Quế A sinh ngày 25/02/1994 đã thành niên không yêu cầu giải quyết. Giao cháu Lê Nguyễn Tuyết Anh sinh ngày 20/9/2004 cho bà Nguyễn Ngọc T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Lê Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- *Về tài sản chung:* Ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản giữa bà Nguyễn Ngọc T và ông Lê Văn N đối với các thửa đất số 82; 75; 51 như sau:

- Công nhận cho ông Lê Văn N được quyền quản lý, sử dụng:

+ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.801,4 m² loại đất ruộng (theo các mốc 1,2,3,4,5,1).

+ Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m² loại đất trồng cây lâu năm (theo các mốc 1,2,3,4,5,1).

- Công nhận cho bà Nguyễn Ngọc T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 51 tờ bản đồ số 10 diện tích 3.238,6m² loại đất ruộng (theo các mốc 1,2,3,4,5,6,7,1).

- Giao cho bà Nguyễn Ngọc T căn nhà gắn trên thửa đất số 61 tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn (theo các mốc 1,2,3,4,5,6,1).

Buộc bà Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm thoái lại cho ông Lê Văn N số tiền là 145.000.000đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long do ông Lê Văn N và bà Nguyễn Ngọc T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Vị trí, kích thước, giáp cận các thửa trên theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Z kèm theo bản án).

Trên phần đất thửa số 75 có một số cây trồng, nhưng các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không yêu cầu định giá nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các đương sự được quyền đi đăng ký, kê khai biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung phải trả:

+ Bác yêu cầu độc lập của bà Võ Thị B về việc yêu cầu ông Lê Văn N có trách nhiệm trả cho bà B số vàng 10 (mười) chỉ vàng 24k.

+ Công nhận sự thỏa thuận của bà Võ Thị B và bà Nguyễn Ngọc T: Bà Nguyễn Ngọc T phải có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị B 10 (Mười) chỉ vàng 24k. Nên buộc bà Nguyễn Ngọc T phải trả cho bà Võ Thị B 10 (Mười) chỉ vàng 24k.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nợ chung phải thu, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 14/9/2020 bị đơn Lê Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử giao cho ông Lê Văn N thửa đất số 61 tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn có gắn căn nhà cấp 4 do ông N và bà T đang sử dụng, tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Ngày 18/9/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông Lê Văn N trả cho bà 10 (Mười) chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Ngọc T đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn Lê Văn N đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông N: Công nhận cho ông N được quyền sử dụng thửa đất số 61 tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn có gắn căn nhà cấp 4, tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long,

ông trả ½ giá trị nhà, đất cho bà T. Không đồng ý trả 10 (Mười) chỉ vàng 24K theo yêu cầu của bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị B yêu cầu ông N phải trả 10 chỉ vàng 24K.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của bị đơn Lê Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị B; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Văn N; Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị B, sửa án sơ thẩm. Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 14/9/2020, 18/9/2020 bị đơn Lê Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của ông N và bà B được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Lê Văn N yêu cầu công nhận cho ông N được quyền sử dụng thửa đất số 61 tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn có gắn căn nhà cấp 4, tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông N bà T thống nhất trình bày tài sản chung của vợ chồng có 04 thửa đất gồm: Thửa 82, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.801,4m², loại đất lúa (thống nhất giao ông N sử dụng); Thửa 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m², loại đất trồng cây lâu năm (thống nhất giao ông N sử dụng); Thửa 51, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.238,6m², loại đất ruộng (thống nhất giao bà T sử dụng) và thửa 61 tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn. Ông N và bà T yêu cầu được hưởng.

Xét yêu cầu của ông N yêu cầu được sử dụng phần đất thửa 61 có gắn căn nhà cấp 4, ông N đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị đất và căn nhà cho bà T là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì ngoài căn nhà này thì bà T không có chỗ ở nào khác, trong khi đó, bà T phải nuôi cháu Tuyết A đang học lớp 11 và chỗ ở hiện nay bà T làm nơi để gia công may đồ tạo thu nhập để sinh sống và nuôi con, để tạo điều kiện cho cháu Tuyết A ổn định cuộc sống và học tập sau khi cha mẹ ly hôn nên giao cho bà T được sử dụng căn nhà này là hợp lý. Mặc khác, ông N vẫn còn chỗ ở khác do đã được nhận 02 thửa đất 82 và thửa 75; trong đó thửa 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m², loại đất trồng cây lâu năm chỉ cách thửa 61 khoảng 01 km và có đường đi thuận tiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà T thửa 61 tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn có gắn căn nhà cấp 4 bà buộc bà T hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là có căn cứ.

Nhằm để ông N có thời gian ổn định chỗ ở mới nên cho ông N thời gian lưu trú là 06 tháng.

[2] Xét kháng cáo của bà Võ Thị B yêu cầu ông N trả 10 chỉ vàng 24K là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, tại bảng khai ý kiến ngày 09/9/2019 bị đơn Lê Văn N thừa nhận khi còn sống chung, ông N bà T có mượn của bà B 20 chỉ vàng 24K, đến giữa năm 2017 thì đã trả xong. Tuy nhiên lời trình bày này của ông N không được bà B thừa nhận, ông N không có chứng cứ chứng minh đã trả cho bà B 20 chỉ vàng 24K. Đồng thời tại phiên tòa ông N cũng thừa nhận khi xây nhà và mua đất ông cũng không đủ tiền, biết việc bà T mượn tiền, mượn của ai thì ông ông biết, vì mọi chi phí sinh hoạt chi tiêu trong gia đình do bà T quyết định nhưng thời gian sau ông có kêu bà T trả, việc bà T có trả hay chưa trả ông không biết. Do đó, buộc ông N bà T có trách nhiệm trả cho bà B 20 chỉ vàng 24K, trong đó buộc ông N trả 10 (Mười) chỉ vàng 24K, buộc bà T trả 10 (Mười) chỉ vàng 24K là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn N; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, sửa án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Do sửa án nên án phí được xác định lại.

Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 23.184.000đồng tiền án phí. Khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đồng theo lai thu số N⁰ 0009982 ngày 03/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 22.884.000đồng (Hai mươi hai triệu tám trăm tám mươi bốn ngàn đồng) tiền án phí.

Ông Lê Văn N phải chịu 22.700.000đồng tiền án phí. Khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 6.312.500đồng theo lai thu số N⁰ 0007618 ngày 26/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z. Ông N còn phải nộp tiếp số tiền 16.387.500đồng (Mười sáu triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tiền án phí.

Hoàn trả cho bà Võ Thị B số tiền tạm ứng án phí 1.150.000đồng (Một triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) theo lai thu số N⁰ 0008081 ngày 28/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0008390 ngày 14/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z, theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân; Về con chung; Về nợ chung phải thu; Về chi phí khảo sát đo đạc không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Văn N; Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị B ; Sửa Bản án sơ thẩm số: 75/2020/HNGĐ-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào Điều 463 Bộ luật dân sự; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận cho ông Lê Văn N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 82, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.801,4 m² loại đất ruộng (theo các mốc 1,2,3,4,5,1) và thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.149m² loại đất trồng cây lâu năm (theo các mốc 1,2,3,4,5,1).

(Giao cho ông Lê Văn N được hưởng toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất).

2. Công nhận cho bà Nguyễn Ngọc T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 51 tờ bản đồ số 10 diện tích 3.238,6m² loại đất ruộng (theo các mốc 1,2,3,4,5,6,7,1) và thửa đất số 61 tờ bản đồ số 9, diện tích 166,6m² loại đất thổ vườn (theo các mốc 1,2,3,4,5,6,1) có gắn căn nhà cấp 4.

(Giao cho bà Nguyễn Ngọc T được hưởng toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất).

(Kèm theo các trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Z cùng ngày 17/4/2020).

Các đương sự được quyền đi đăng ký, kê khai biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn N được lưu trú trong thời gian 06 (Sáu) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 18/12/2020).

3. Buộc bà Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm giao cho ông Lê Văn N số tiền là 145.000.000đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

4. Về nợ chung phải trả:

4.1 Buộc bà Nguyễn Ngọc T phải có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị B 10 (Mười) chỉ vàng 24K.

4.2 Buộc ông Lê Văn N phải có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị B 10 (Mười) chỉ vàng 24K.

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

6.1 Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 23.184.000đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đồng theo lai thu số N⁰ 0009982 ngày 03/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 22.884.000đồng (Hai mươi hai triệu tám trăm tám mươi bốn ngàn đồng) tiền án phí.

- Ông Lê Văn N phải chịu 22.700.000đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 6.312.500đồng theo lai thu số N⁰ 0007618 ngày 26/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z. Ông N còn phải nộp tiếp số tiền 16.387.500đồng (Mười sáu triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tiền án phí.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị B số tiền tạm ứng án phí 1.150.000đồng (Một triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) theo lai thu số N⁰ 0008081 ngày 28/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

6.2 Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0008390 ngày 14/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

7. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân; Về con chung; Về nợ chung phải thu; Về chi phí khảo sát đo đạc không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H.VL: 01;
- Chi cục H. VL; 01;
- Đ/s: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư